

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **06/2023/DS-ST**
Ngày: 17-3-2023
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Diệu Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Ngọc Phú, bà Nguyễn Thị Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 72/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 03 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn X**, sinh năm 1962 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1964 (có mặt).

Đều trú tại số 6/253 N, phường T1, thành phố H2, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Bà **Hoàng Thị H**, sinh năm 1971 và ông **Hoàng Văn T**, sinh năm 1966 (có mặt).

Đều trú tại số 4/253 và 8/253 N, phường T1, thành phố H2, tỉnh Hải Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1964 (có mặt).

Trú tại số 6/253 N, phường T1, thành phố H2, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng: Ông **Hoàng Văn H1**, sinh năm 1974 (có mặt).

Trú tại số 11 ngõ 128 V, phường T2, thành phố H2, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị L và bà Hoàng Thị H có quan hệ hàng xóm từ nhiều năm. Do đó, vợ chồng ông X đã tin tưởng cho bà H vay tiền nhiều lần. Cụ thể các lần vay như sau:

- Lần 1: Ngày 31/10/2011 (là ngày 05/10/2011 âm lịch), bà H sang nhà hỏi vay vợ chồng ông X số tiền 70.000.000đ mục đích để vợ chồng bà H làm ăn kinh doanh. Vợ chồng ông X đồng ý cho bà H vay số tiền này. Tại nhà ông X, bà H là người trực tiếp viết giấy biên nhận vay nợ và đã nhận đủ số tiền từ vợ chồng ông X. Hai bên thỏa thuận miệng trả lãi 03%/70.000.000đ/tháng = 2.100.000đ/tháng, không có thời hạn trả nợ mà khi cần tiền sẽ thông báo trước cho bà H nửa tháng. Bà H có tháng trả lãi có tháng không trả.

- Lần 2: Ngày 18/11/2012 (là ngày 05/10/2012 âm lịch), bà H tiếp tục sang nhà hỏi vay vợ chồng ông X 70.000.000đ đồng và 03 chỉ vàng 9999 mục đích để vợ chồng làm ăn kinh doanh. Hai bên thống nhất xé giấy biên nhận vay tiền lần 1 để viết gộp cả hai khoản vay trong cùng 01 giấy biên nhận. Tại nhà ông X, bà H viết giấy biên nhận vay nợ và đã nhận đủ số tiền, vàng từ vợ chồng ông X. Đồng thời, thỏa thuận lãi được bà H ghi tại giấy biên nhận là 3.700.000đ/tháng trên tổng số tiền gốc vay hai lần là 140.000.000đ và 03 chỉ vàng 9999; khi nào cần báo trước cho bà H nửa tháng. Bà H có tháng trả lãi có tháng không trả.

- Lần 3: Ngày 22/5/2015 (là ngày 05/4/2015 âm lịch), bà H sang nhà hỏi vay vợ chồng ông X 20.000.000đ để cho em ruột là ông Hoàng Văn H1. Khi đó, bà L vay bà Phùng Thị N1 (đồng nghiệp cũ) rồi cho bà H vay lại. Bà L soạn sẵn 01 Giấy biên nhận (đánh máy) với nội dung vay nợ của 02 lần vay nêu trên và yêu cầu bà H ký nhận phải có chữ ký của ông T vì hai khoản nợ này dùng cho mục đích kinh doanh của gia đình bà H. Tuy nhiên, bà H đã lợi dụng sự cả tin của bà L đề nghị ký thay ông T. Tại trường mầm non Bình Minh (nơi làm việc trước đây của bà L), bà H nhận đủ số tiền 20.000.000đ và viết nội dung vay lần 3 vào phía sau cả 2 giấy biên nhận (01 Giấy biên nhận ngày 05/10/2011 do bà H viết tay, 01 Giấy biên nhận ngày 05/10/2011 do bà L đánh máy sẵn), có ông Hoàng Văn H1 ký làm chứng. Bà H không biết bà N1 là ai cũng không trực tiếp vay tiền của bà N1. Do đó, vợ chồng ông X đã có trách nhiệm trả nợ xong cho bà N1. Khi vay tiền bà H trao đổi chỉ vay số tiền này trong thời gian ngắn từ 01 - 02 tháng nên không T lãi. Nhưng sau đó, bà H không trả được đúng hẹn nên hai bên thỏa thuận miệng phải T lãi khoản vay này với lãi suất 01%/tháng/20.000.000đ. Việc thỏa thuận về lãi anh Hoàng Văn H1 không được chứng kiến.

Nguyên đơn xác định toàn bộ số tiền, vàng cho bà H vay là tài sản chung của vợ chồng. Cuối năm 2015, bà L đã sang nhà bà H yêu cầu bà H phải thu xếp từ nửa tháng đến một tháng trả vợ chồng ông X cả gốc và lãi. Nhưng bà H không trả mặc dù bà L liên tục thúc giục. Đến năm 2016, bà H bỏ nhà đi khoảng 03 năm mới trở về nhà. Lúc này, bà L tiếp tục sang yêu cầu bà H trả nợ cho vợ chồng ông X song bà H trốn tránh, gây khó khăn.

Quá trình vay nợ, bà H không trả nợ gốc và lãi khi vợ chồng ông X có thông báo thời hạn trả nợ. Đến khi bà L làm đơn đến cơ quan Công an thành phố Hải Dương để tố cáo hành vi trốn tránh nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng bà H, ngày 19/8/2021 ông Hoàng Văn T mới thay bà H trả vợ chồng ông X 30.000.000đ vào nợ gốc. Sau đó, ông T tiếp tục trả thêm được 05 lần, mỗi lần 2.000.000đ vào các ngày 19/09/2021, 19/10/2021, 19/11/2021, 19/12/2021, 19/01/2022, tổng 10.000.000đ trừ vào nợ gốc. Tuy nhiên, vợ chồng ông X không đồng ý với cách trả nợ như vậy nên yêu cầu bà H phải thanh toán trả nợ ngay.

Về yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bà Hoàng Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông X số tiền nợ gốc là 120.000.000đ + 15.900.000đ (giá trị quy đổi thành tiền của 03 chỉ vàng 9999 tại thời điểm ngày 02/03/2023) = 135.900.000đ. Về lãi suất: tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi là 65.378.410đ trong đó tiền lãi từ 01/06/2015 đến 19/08/2015 của số tiền nợ gốc 175.000.000đ là 60.525.068đ, tiền lãi T từ 19/01/2022 đến 19/09/2022 của số tiền nợ gốc 135.000.000đ là 4.853.342đ. Tại phiên H1 giải, nguyên đơn tự nguyện đề nghị áp dụng mức lãi suất cho khoản vay bằng tiền là 09%/năm mà không T lãi theo lãi quá hạn kể từ ngày 01/12/2015 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, cụ thể: Lãi suất T từ ngày 01/12/2015 đến ngày 19/08/2021 trên số nợ gốc 160.000.000đ là 14.400.000đ x 5 năm + 9.600.000đ = 81.600.000đ, lãi suất T từ ngày 19/08/2021 đến ngày 19/09/2021 trên số nợ gốc 130.000.000đ là 975.000đ, lãi suất T từ ngày 19/09/2021 đến ngày 19/10/2021 trên số nợ gốc 128.000.000đ là 960.000đ, lãi suất T từ ngày 19/10/2021 đến ngày 19/11/2021 trên số nợ gốc 126.000.000đ là 945.000đ, lãi suất T từ ngày 19/11/2021 đến ngày 19/12/2021 trên số nợ gốc 124.000.000đ là 930.000đ, lãi suất T từ ngày 19/12/2021 đến ngày 19/01/2022 trên số nợ gốc 122.000.000đ là 915.000đ, lãi suất T từ ngày 19/01/2022 đến ngày 19/09/2022 trên số nợ gốc 120.000.000đ là 7.200.000đ, tổng lãi là 93.525.000đ; và đề nghị bà H tiếp tục chịu lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo lãi suất 09%/năm đối với số tiền nợ gốc 120.000.000đ. Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu T lãi suất đối với khoản vay 03 chỉ vàng 9999.

Quá trình vay mượn giữa vợ chồng ông X và bà H, ông T không tham gia nên nguyên đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông Hoàng Văn T.

Theo bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Hoàng Thị H, ông Hoàng Văn T trình bày:

Bà H trình bày do bà L đặt vấn đề có tiền nhàn rỗi nếu cần sẽ cho bà H vay. Cụ thể các lần vay nợ như sau:

Lần 1: Vào ngày 31/10/2011 (là ngày 05/10/2011 âm lịch), bà H sang nhà bà L hỏi vay số tiền 70.000.000đ. Bà L đồng ý và đã giao đủ tiền cho bà H. Bà H viết giấy biên nhận nợ đưa cho bà L giữ. Hai bên thỏa thuận miệng trả lãi $03\%/70.000.000\text{đ}/\text{tháng} = 2.100.000\text{đ}/\text{tháng}$. Bà H đã trả bà L đầy đủ tiền lãi kể từ sau thời điểm vay 01 tháng cho đến ngày 05/11/2016. Bà H đã trả cho vợ chồng bà L số tiền lãi cho khoản vay này là 126.000.000đ.

Lần 2: Vào ngày 18/11/2012 (âm lịch là ngày 05/10/2012), bà H tiếp tục sang nhà bà L hỏi vay số tiền 70.000.000đ và 03 chỉ vàng 9999 (bà L T giá trị vàng thời điểm vay là 10.000.000đ). Đồng thời, hai bên thống nhất xé giấy biên nhận vay lần 1 để bà H viết gộp hai khoản vay vào chung một giấy biên nhận. Tại giấy biên nhận xác định, hai bên thỏa thuận lãi suất cho khoản vay ngày 18/11/2012 là 3.700.000đ/tháng trong đó 3.500.000đ/70.000.000đ/tháng cộng với lãi suất vay vàng là 200.000đ/03 chỉ vàng/tháng; khi cần báo trước cho bà H nửa tháng. Bà H đã trả bà L đầy đủ tiền lãi kể từ sau thời điểm vay 01 tháng cho đến ngày 05/11/2016. Bà H đã trả cho vợ chồng bà L số tiền lãi cho khoản vay này là 177.600.000đ.

Lần 3: Vào ngày 22/5/2015 (là ngày 05/4/2015 âm lịch), bà H hỏi vay bà L 20.000.000đ. Để bà L cho vay tiền, bà H đã nói cần tiền cho cậu em trai là Hoàng Văn H1. Tại trường mầm non Bình Minh, bà L giao đủ số tiền 20.000.000đ cho bà H. Tuy nhiên, bà L yêu cầu bà H phải ghi nội dung “*nhờ chị L vay tiếp 20.000.000đ của chị Phùng Thị N1...*” mà không biết bà N1 là ai, không tham gia vay mượn gì bà N1. Bà H viết nội dung vay nợ tại mặt sau Giấy biên nhận của hai khoản vay trước, có ông Hoàng Văn H1 là em trai bà H ký làm chứng. Hai bên thỏa thuận miệng trả lãi 3.000đ/1.000.000đ/ngày. Việc thỏa thuận lãi giữa hai bên, anh Hoàng Văn H1 có được chứng kiến. Bà H đã trả đầy đủ số tiền lãi cho vợ chồng bà L đối với khoản vay lần 3 kể từ sau thời điểm vay 01 tháng cho đến ngày 05/11/2016. Bà H đã trả cho vợ chồng bà L số tiền lãi cho khoản vay này là 34.200.000đ.

Tổng số tiền lãi bà H đã trả cho vợ chồng bà L cả ba lần vay là 337.800.000đ. Tuy nhiên, giữa bà H và vợ chồng bà L không viết giấy biên nhận hay có ai chứng kiến cho việc trả lãi này. Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền lãi 337.800.000đ đã trả cho vợ chồng bà L. Bà H cung cấp thông tin này để Tòa án nắm bắt được bà đã phải trả lãi cao cho vợ chồng bà L trong nhiều năm.

Ngay sau khi bà H không còn khả năng trả được lãi, ngày 06/11/2016 bà L đã sang nhà bà H yêu cầu phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và vàng cho bà L. Khoảng cuối năm 2016, do áp lực quá lớn của việc trả nợ bà H đã bỏ nhà đi đến tháng 10/2021 mới trở về. Lúc này, bà L tiếp tục sang yêu cầu bà H trả nợ cho vợ chồng bà L. Từ sau ngày 05/11/2016 đến nay, bà H chưa trả được cho vợ chồng bà L thêm khoản tiền lãi nào.

Bà H xác định quá trình vay nợ chỉ trao đổi và nhận tiền từ bà L, ông X không tham gia vào việc vay nợ giữa hai bên. Tuy nhiên, ông X và bà L xác định nguồn gốc số tiền, vàng cho bà H vay là tài sản chung của vợ chồng thì bà H đồng ý trả nợ cho vợ chồng ông X, bà L. Bà H xác định khoản vay đối với vợ chồng ông X là nợ riêng, bà dùng tiền vay sử dụng cho việc cá nhân không liên quan đến ông Hoàng Văn T.

Nay bà H rất khó khăn trong kinh tế, sức khỏe yếu kém nên chỉ chấp nhận trả nợ gốc 120.000.000đ + 15.900.000đ (giá trị quy đổi thành tiền của 03 chỉ vàng 9999 tại thời điểm ngày 02/03/2023) = 135.900.000đ và không chấp nhận trả lãi như nguyên đơn yêu cầu.

Ông Hoàng Văn T trình bày: Khoảng cuối năm 2016 - đầu năm 2017, ông được bà H kể lại đã vay nợ bà L số tiền hơn một trăm triệu đồng. Sau đó, bà H bị vỡ nợ đã bỏ nhà đi khoảng 03 năm. Trong thời gian này, bà L có vài lần sang nhà ông đòi nợ nhưng ông không phải người vay tiền của vợ chồng bà L nên không có trách nhiệm phải trả nợ. Đầu tháng 09/2019 (âm lịch), bà H trở về nhà. Bà L tiếp tục sang nhà ông yêu cầu bà H phải trả nợ cho vợ chồng bà L. Bà L đã nhiều lần gặp bà H yêu cầu thanh toán nợ và gửi đơn đến các cơ quan chính quyền địa phương. Ngày 19/08/2021, tại Công an thành phố Hải Dương hai bên được H1 giải và ông T đã bỏ số tiền 30.000.000đ thay bà H trả cho bà L. Tiếp theo vào các ngày 19/09/2021, 19/10/2021, 19/11/2021, 19/12/2021, 19/01/2022, ông T thay bà H trả cho bà L mỗi lần 2.000.000đ x 05 lần = 10.000.000đ. Ông T xác định tổng số tiền 40.000.000đ trả nợ cho bà L do ông đi làm tiết kiệm mà có. Ông T cho bà H số tiền này và không có yêu cầu nào khác. Đối với việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông, ông T nhất trí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà L xác định số tiền và vàng cho bà H vay là tài sản chung vợ chồng. Bà L nhất trí với nguyên đơn về quá trình bà H vay nợ vợ chồng bà, về yêu cầu bà H phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho vợ chồng bà L, về việc rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện với ông Hoàng Văn T và rút yêu cầu T lãi suất với 03 chỉ vàng 9999.

Người làm chứng ông Hoàng Văn H1 trình bày: Ông là em trai của bà Hoàng Thị H. Ông được bà H gọi điện thoại đến trường mầm non Bình Minh nơi bà L làm việc trước đây để làm chứng việc hai bên vay nợ. Bà H có nói với ông phải trả lãi 3.000đ/1.000.000đ/ngày với khoản vay 20.000.000đ của bà L.

Tuy nhiên, ông không được chứng kiến việc hai bên giao nhận số tiền 20.000.000đ, không biết hai bên thỏa thuận lãi hay trả lãi như thế nào.

Tại phiên tòa, ông X, bà L và bà H xác định hai bên cho nhau vay 03 chỉ vàng nhẫn 9999, thống nhất giá trị tại thời điểm xét xử theo giá vàng nhẫn 9999 mà Tòa án xác minh 03 chỉ vàng nhẫn 9999 là 16.260.000đ (5.420.000đ/01 chỉ vàng nhẫn). Đồng thời, hai bên xác định cả ba lần vay đều thỏa thuận lãi, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, khi bên cho vay cần sẽ báo trước nửa tháng cho bên vay thu xếp trả. Nguyên đơn trình bày yêu cầu Tòa án buộc bà Hoàng Thị H có nghĩa vụ thanh toán nợ gốc là 136.260.000đ gồm số tiền 120.000.000đ + 16.260.000đ (tương đương giá trị của 03 chỉ vàng nhẫn 9999 tại thời điểm xét xử) và tổng tiền lãi T theo mức lãi suất 09%/năm đến ngày xét xử là 99.133.000đ, tổng số tiền bà H phải trả cho ông X và bà L là 235.393.000đ; tự nguyện rút yêu cầu T lãi suất đối với khoản vay 03 chỉ vàng nhẫn 9999; tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông Hoàng Văn T. Bà Hoàng Thị H thống nhất khoản nợ gốc như nguyên đơn yêu cầu, đề nghị được trả nợ dần và xin miễn lãi. Ông T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại các buổi làm việc tại Tòa án. Bà L nhất trí với toàn bộ phần trình bày của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 78 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 471, 473, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Hoàng Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị L tổng số tiền là 235.393.000đ. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X về việc đề nghị Tòa án T lãi suất khoản vay 03 chỉ vàng nhẫn 9999 đối với bà Hoàng Thị H. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X về việc đề nghị Tòa án buộc ông Hoàng Văn T phải có nghĩa vụ trả số nợ gốc và lãi cùng bà Hoàng Thị H. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, người làm chứng, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo Giấy biên nhận “Hải Dương, ngày 05/10/2011...”. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Vụ án có bị đơn cư trú tại số 4/253 và 8/253 Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về số tiền nợ gốc: Ông X khởi kiện bà H đòi số nợ gốc gồm số tiền 120.000.000đ + 16.260.000đ (giá trị quy đổi thành tiền 03 chỉ vàng nhẫn 9999 tại thời điểm xét xử) = 136.260.000đ. Đồng thời cung cấp giấy biên nhận do bà H viết. Bà H xác định có việc vay nợ vợ chồng ông X và nhất trí với số nợ gốc như yêu cầu của nguyên đơn. Ông X, bà L xác định toàn bộ số tiền, vàng cho bà H vay là tài sản chung của vợ chồng. Tại giấy biên nhận bà H viết có nội dung “*Tên tôi là Hoàng Thị H....có vay của anh Nguyễn Văn X và chị Nguyễn Thị L...*”. Bà H khai nếu số tài sản bà L cho vay là tài sản chung vợ chồng thì bà H đồng ý trả nợ cho ông X và bà L. Như vậy, xác định bà H vay tiền và vàng của vợ chồng ông X, vấn đề này các đương sự đều đã xác nhận. Do đó, căn cứ vào tài liệu chứng cứ gốc và lời khai của các đương sự xác định các lần vay tiền giữa hai bên là hợp đồng vay không kỳ hạn có lãi.

Lời khai của bà H phù hợp với lời khai của ông X, bà L, ông T về nội dung bà L đã nhiều lần đòi nợ bà H, nên mặc dù hợp đồng vay không kỳ hạn nhưng đã đảm bảo việc thông báo trước cho bên vay theo quy định tại khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự 2005 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015. Do vậy, xác định yêu cầu khởi kiện đối với số nợ gốc của nguyên đơn là có căn cứ.

[2.2]. Về số tiền lãi:

Các đương sự đều xác định đây là hợp đồng vay có lãi. Đối với hai khoản vay ngày ngày 31/10/2011 (là ngày 05/10/2011 âm lịch) và khoản vay ngày 18/11/2012 (là ngày 05/10/2012 âm lịch), nội dung của giấy biên nhận gốc phía nguyên đơn cung cấp phù hợp với lời khai của hai bên về việc bà H viết gộp cả hai khoản vay này chung trong một giấy. Bà H xác định hai bên thỏa thuận mức lãi suất cho khoản vay ngày 18/12/2012 là 3.700.000đ/tháng trong đó trả lãi cho khoản nợ 70.000.000đ là 3.500.000đ/tháng và trả lãi vay 03 chỉ vàng nhẫn 9999

là 200.000đ/tháng, bà vẫn trả lãi riêng cho khoản vay ngày 31/10/2011 với mức lãi suất 2.100.000đ/tháng nhưng không có căn cứ chứng minh. Trong các lời khai tại Tòa án, bà L khai hai bên thỏa thuận mức lãi suất là 3.700.000đ T trên tổng số tiền vay 140.000.000đ và 03 chỉ vàng. Nhưng tại phiên tòa, bà L khai số tiền này là thỏa thuận trả lãi cho khoản nợ 140.000.000đ. Xét tại những dòng cuối của giấy biên nhận bà H ghi nội dung *“tổng số tiền 140.000.000đ và 3 chỉ vàng lãi xuất hàng tháng là 3.700.000 VNĐ. Khi cần báo trước nửa tháng”*. Như vậy, có căn cứ xác định đây là mức lãi suất các bên thỏa thuận cho cả khoản vay 140.000.000đ và 03 chỉ vàng. Nhưng không có căn cứ để xác định cụ thể số tiền lãi đối với từng khoản vay tiền, vay vàng. Đồng thời, khoản vay ngày 05/4/2015 (âm lịch) tức ngày 22/5/2015 (dương lịch), bà L trình bày lãi 01%/tháng, bà H xác định lãi 3.000đ/1.000.000đ/ngày. Về việc trả lãi, bà H xác định đã trả lãi đều đặn hàng tháng cả ba lần vay đến ngày 05/11/2016 là 337.800.000đ nhưng không xuất trình được căn cứ chứng minh và không có yêu cầu đối với việc trả lãi này nên HĐXX không xem xét giải quyết. Phía ông X, bà L cũng không có căn cứ chứng minh, không nhớ chính xác đã nhận bao nhiêu tiền lãi từ bà H. Do các đương sự có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất, tranh chấp về lãi nên xác định lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao.

Tuy nhiên, ông X chỉ yêu cầu bà H trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc kể từ ngày 01/12/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất trong hạn 09%/năm. Như vậy, yêu cầu của ông X là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên cần chấp nhận buộc bà H phải trả cho ông X, bà L số tiền lãi trên số tiền nợ gốc. HĐXX T tổng số tiền lãi bà H phải trả cho ông X, bà L là 99.615.945đ, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 19/08/2021, số tiền lãi là: $160.000.000đ \times 09\%/năm \times 2088 \text{ ngày} = 82.375.890đ$.

Từ ngày 19/08/2021 đến ngày 19/09/2021, số tiền lãi là: $130.000.000đ \times 09\%/năm \times 31 \text{ ngày} = 993.699đ$.

Từ ngày 19/09/2021 đến ngày 19/10/2021, số tiền lãi là: $128.000.000đ \times 09\%/năm \times 30 \text{ ngày} = 946.849đ$.

Từ ngày 19/10/2021 đến ngày 19/11/2021, số tiền lãi là: $126.000.000đ \times 09\%/năm \times 31 \text{ ngày} = 963.123đ$.

Từ ngày 19/11/2021 đến ngày 19/12/2021, số tiền lãi là: $124.000.000đ \times 09\%/năm \times 30 \text{ ngày} = 917.260đ$.

Từ ngày 19/12/2021 đến ngày 19/01/2022, số tiền lãi là: 122.000.000đ x 09%/năm x 31 ngày = 932.548đ.

Từ ngày 19/01/2022 đến ngày 17/03/2023, số tiền lãi là: 120.000.000đ x 09%/năm x 422 ngày = 12.486.575đ.

Tại phiên tòa, ông X yêu cầu bà H phải trả tổng số tiền lãi là 99.133.000đ có lợi cho bị đơn nên cần chấp nhận.

[2.3] Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu T lãi đối với 03 chỉ vàng nhẫn 9999, bà H không có yêu cầu phản tố, bà L không có yêu cầu độc lập nên HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu T lãi suất vay vàng.

[2.4] Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu đối với ông Hoàng Văn T, không yêu cầu ông T phải trợ nợ cùng bà H. Bà H không có yêu cầu phản tố, bà L không có yêu cầu độc lập. Do đó, HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án buộc ông T phải có nghĩa vụ trả nợ cùng bà H.

[3]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Nguyên đơn thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn đề nghị nên được miễn nộp tạm ứng án phí do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 256, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X. Buộc bà Hoàng Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị L số nợ gốc là 120.000.000đ + 16.260.000đ (tương đương giá trị 03 chỉ vàng nhẫn 9999 tại thời điểm xét xử) và số tiền lãi là 99.133.000đ. Tổng cộng bà H phải trả cho ông X, bà L là 235.393.000đ (*Hai trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X về việc đề nghị Tòa án T lần suất khoản vay 03 chỉ vàng nhẫn 9999 đối với bà Hoàng Thị H.

[3]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X về việc đề nghị Tòa án buộc ông Hoàng Văn T phải có nghĩa vụ trả số nợ gốc và lãi cùng bà Hoàng Thị H.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Thị H phải chịu 11.769.700đ (làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, ông Nguyễn Văn X, bà Hoàng Thị H, ông Hoàng Văn T, bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Dương;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Diệu Linh